

Số: 54 /2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II, VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 192/TTr-STC ngày 02 tháng 6 năm 2026; Công văn số 5727/STC-QLG&CS ngày 18 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban tỉnh Đắk Lắk hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II, VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II, VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Sửa đổi một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND và Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND: Được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống (Phụ lục Ia); bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô pick up, ô tô tải van (Phụ lục IIa) và bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy (Phụ lục VIa): Được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày.25. tháng.6.. năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Cục QLCS - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Các phòng CM thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTĐT (ttd_10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Công Thái

Phụ lục I

Sửa đổi một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống tại Phụ lục I và Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND (Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

PHỤ LỤC I: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Đề xuất giá tính LPTB
1	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	589.000.000
2	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	636.000.000
3	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	589.000.000
4	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	364.000.000
5	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
6	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	499.000.000
7	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	706.000.000
8	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	786.000.000
9	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	609.000.000

PHỤ LỤC VI: XE MÁY

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Đề xuất giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	DAELIMJSC	RC	49,5	17.000.000
2	Xe hai bánh	PUSAN	GLK PLUS	1,5	14.580.000
3	Xe hai bánh	TAILG	T71	3,45	25.990.000

Phụ lục II

Bổ sung một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống (Phụ lục Ia), Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô pick up, ô tô tải van (Phụ lục IIa) và Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy (Phụ lục VIa)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

PHỤ LỤC Ia: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	430I (31FP)	2	4	3.349.000.000
2	FORD	F-150 PLATINUM	3,5	5	2.600.000.000
3	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1,5	7	629.000.000
4	LYNK & CO	LYNK & CO 01 HYPER (MR6453D47)	2	5	827.100.000
5	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P HALO (DX11)	1,5	5	1.389.000.000
6	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC FL (167959)	3	7	5.689.000.000
7	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC FL EDITION 30 (167959)	3	7	5.999.000.000
8	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	780.000.000
9	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES)	1,5	7	855.000.000
10	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1,5	7	855.000.000
11	MITSUBISHI	L200GLX	2,5	5	579.000.000
12	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-H (KS5WGUPML)	3	7	1.310.000.000
13	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.329.000.000
14	SUZUKI	FRONX GL AT (MWDA3S)	1,5	5	520.000.000
15	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX AT (MWDB3S)	1,5	5	599.000.000
16	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-	2	8	738.000.000
17	TOYOTA	LAND CRUISER (PRADOTX)	2,7	7	2.331.000.000
18	VOLKSWAGEN	GOLF (CD15LM)	1,5	5	988.000.000
19	VOLVO	XC60 ULTRA (UZL5)	2	5	2.149.000.000
Ô tô điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]		Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
20	FAW	BESTUNE XIAOMA (CA7000BEVB)		4	199.000.000
21	GEELY	EX5 MAX (E245)		5	889.000.000
22	PORSCHE	MACAN (XABAA1)		5	4.144.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB
1	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	848.000.000
2	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	594.000.000
3	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1,5	7	639.000.000
4	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.609.000.000
5	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1,6	7	1.859.000.000
6	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5	1,2	5	439.000.000
7	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5-01	1,2	5	469.000.000
8	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	341.000.000
9	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	509.000.000
10	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	554.000.000
11	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT FH7	2,2	7	1.389.000.000
12	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	601.000.000
13	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE (W214) 214050	2	5	2.589.000.000
14	SKODA	SLAVIA ACTIVE PBT2B5	999	5	479.000.000
15	SKODA	SLAVIA AMBITION PBT3BC	1	5	475.000.000
16	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	0	4	302.000.000
17	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	0,1	5	889.000.000
18	VINFAST	VINFAST VF8 PLUS-U5AA04	0,2	5	1.199.000.000

Ô tô điện				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
19	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5	745.000.000
20	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG03	5	745.000.000
21	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7	1.699.000.000
22	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	5	889.000.000
23	VINFAST	EC VAN P2KR01	2	305.000.000
24	VINFAST	VF3 ECO 94KL04	4	302.000.000
25	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315.000.000
26	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302.000.000
27	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269.000.000
28	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6	1.699.000.000
29	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	5	1.019.000.000

PHỤ LỤC IIa: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	DAEWOO	MATIZ	0,8	2	243.000.000
2	SUZUKI	EECO (JDT08B)	1,2	2	310.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
4	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
5	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2,8	5	911.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4	2,4	5	826.000.000
2	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000
3	THACO	TOWNER T022A27R093	1,3	2	250.000.000
4	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	329.000.000
5	THACO	TOWNER T024C29R122	1,6	2	339.000.000
6	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000

PHỤ LỤC VIa: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500 CMX500AS V	471	181.300.000
2	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125 (AFS125CSB)	123,94	69.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION (2BH-AA09)	49	68.000.000
4	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	47.870.000
5	Xe hai bánh	HONDA	ADV350 (ADV350AS 3V)	330	169.990.000
6	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB CUSTOM EDITION (C125)	123,94	127.240.000
7	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	398	189.900.000
Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ALLY	ELYAS 2	1	14.700.000
2	Xe hai bánh	ALLY	SV	49,4	22.900.000
3	Xe hai bánh	BEFORE ALL	BF26	2,65	21.492.000
4	Xe hai bánh	CUBJAPAN	HYOSUNG	49,5	14.000.000
5	Xe hai bánh	CUPINDO	50CC	49,5	10.000.000
6	Xe hai bánh	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	37.500.000

7	Xe hai bánh	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	30.500.000
8	Xe hai bánh	DK	EZ1	1	14.100.000
9	Xe hai bánh	ESPERO	50C2A-3	49,5	14.940.000
10	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HD	49,5	15.900.000
11	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4	19.000.000
12	Xe hai bánh	ESPERO	RETRO X	49,5	18.540.000
13	Xe hai bánh	ESPERO	VELIA E	2,5	22.500.000
14	Xe hai bánh	FUSAKA	VEBA	1,65	12.500.000
15	Xe hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	124,8	82.750.000
16	Xe hai bánh	HONDA	JF954SH125I	124,8	82.750.000
17	Xe hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	124,8	85.507.000
18	Xe hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,8	46.896.000
19	Xe hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	50.444.000
20	Xe hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149,2	46.160.000
21	Xe hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	156,9	95.090.000
22	Xe hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	156,9	111.500.000
23	Xe hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,9	64.000.000
24	Xe hai bánh	HYOSUNG	VS	49,5	13.500.000
25	Xe hai bánh	INDOMOTOR	89NEW2	49,6	15.950.000
26	Xe hai bánh	J-PAN	CUPX J - PAN	49,6	12.745.000
27	Xe hai bánh	JPMOTOR	JP01	1,72	14.800.000
28	Xe hai bánh	JPMOTOR	JP02	1,72	14.200.000
29	Xe hai bánh	JVCECO	XMEN F1 SPORT	1,5	10.000.000
30	Xe hai bánh	JVCECO	XMEN NO.1	1,52	9.936.000
31	Xe hai bánh	KAZUKI	GOGO DELUXE	1,65	12.600.000
32	Xe hai bánh	LUYUAN	FLAME	1,5	8.000.000
33	Xe hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP83	49,5	10.000.000
34	Xe hai bánh	MOVE	ATHENA	1	14.190.000
35	Xe hai bánh	MOVE	ATHENA PRO	1,6	13.900.000
36	Xe hai bánh	NIJIA	VERDA S	1,5	16.000.000
37	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49,4	17.216.000
38	Xe hai bánh	OSAKAR	X-MEN SPORT	1,6	15.000.000
39	Xe hai bánh	POWELLDD	WESPAN PRO	1,8	19.000.000
40	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	SAKI-81	49,5	13.958.000
41	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	WOWY RSX-XI	49,5	13.573.000
42	Xe hai bánh	SANDABOSS	BOSS C50X	49,6	13.600.000
43	Xe hai bánh	SYM	TPBW-VYD	124,9	32.000.000
44	Xe hai bánh	TAILG	GR56	1,3	15.300.000
45	Xe hai bánh	VERA	VERALX	49,5	16.000.000
46	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO3	49,4	19.440.000
47	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL 1	49,4	17.916.000
48	Xe hai bánh	VICTORIA	V38	1,7	16.500.000
49	Xe hai bánh	VICTORIA	V38-PRO 2	1,7	15.500.000
50	Xe hai bánh	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	14.990.000
51	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC	49,5	10.879.000
52	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81	49,6	10.879.000
53	Xe hai bánh	VIET THAI	SIRUS C50	49,6	10.800.000
54	Xe hai bánh	VIET THAI	SIRUS FC	49,6	10.000.000
55	Xe hai bánh	VINFAST	FLAZZ	1,1	16.000.000
56	Xe hai bánh	VINFAST	ZGOO	1,1	16.000.000
57	Xe hai bánh	VINSKY	C50	4,96	12.960.000
58	Xe hai bánh	VINSKY	RC	49,6	11.870.000
59	Xe hai bánh	YADEA	YD1200DT-19G	2,4	21.990.000
60	Xe hai bánh	YADEA	YD1500DT-4G	2,8	27.990.000
61	Xe hai bánh	YADEA	YD1500DT-6G	2,8	35.990.000
62	Xe hai bánh	YADEA	YD400DT-23G	1,05	16.296.296
63	Xe hai bánh	YAKA	GO-GO	1,65	14.970.000
64	Xe hai bánh	YAKA	VX	1,05	8.766.000
65	Xe hai bánh	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,8	22.000.000

66	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155,1	79.000.000
67	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155,1	69.000.000
68	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	34.700.000
69	Xe hai bánh	ZIRA	F1	1	10.000.000